

Số: /GPMT-SNNMT

Đồng Nai, ngày 27 tháng 05 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 14/2025/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1392/QĐ-UBND ngày 29/4/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền cho Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực tài nguyên nước và lĩnh vực môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1226/QĐ-STNMT ngày 01/11/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) về việc thành lập Tổ thẩm định cấp giấy phép môi trường Dự án “Khu dân cư và siêu thị Trảng Bom, quy mô diện tích 72.412,3m², dân số 2.852 người” tại thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom của Công ty TNHH một thành viên Địa ốc Cao su Đồng Nai;

Căn cứ văn bản số 9586/STNMT-MT ngày 16/11/2023 về việc thông báo hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường và văn bản số 2266/SNNMT-MT ngày 25/4/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường số 43/2025/CV-CSDN ngày 15 tháng 5 năm 2025 và văn bản số 42/2025/CV-CSDN ngày 15/05/2025 của Công ty TNHH Một thành viên Địa ốc Cao su Đồng Nai về việc giải trình và chỉnh sửa nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đối với “Khu dân cư và siêu thị Trảng Bom quy mô 2.852 người, diện tích 72.412,3m²” (giai đoạn lưu lượng nước thải 47,76 m³/ngày) và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Một thành viên Địa ốc Cao su Đồng Nai, địa chỉ số 268A Phan Trung, phường Tân Mai, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường đối với “Khu dân cư và siêu thị Trảng Bom quy mô 2.852 người, diện tích 72.412,3m²” (giai đoạn lưu lượng nước thải 47,76 m³/ngày) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án/hạng mục đầu tư: “Khu dân cư và siêu thị Trảng Bom quy mô 2.852 người, diện tích 72.412,3m²” (giai đoạn lưu lượng nước thải 47,76 m³/ngày).

1.2. Địa điểm: thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 3602348209 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 7 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 10 tháng 6 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án: 4314415010 chứng nhận lần đầu ngày 30 tháng 11 năm 2007, chứng nhận thay đổi lần thứ 2 ngày 05 tháng 4 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3602348209.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Đầu tư xây dựng, kinh doanh bất động sản.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư được cấp phép:

Phạm vi: Tổng diện tích đất 72.412,3 m², diện tích đã hoàn thiện xin cấp phép: 43.612,72 m² gồm các hạng mục cụ thể:

Các hạng mục đã hoàn thành, thuộc phạm vi cấp phép gồm: (1) Đất ở 25.407,22 m² gồm: Nhà liên kế vườn, diện tích 5.430,40m², với 54 căn nhà; nhà liên kế phố, diện tích 19.976,82 m² với 59 căn nhà;

Đất hạ tầng kỹ thuật: 300 m² gồm công trình xử lý nước thải công suất thiết kế 400 m³/ngày, công trình xử lý khí thải; đất giao thông đường bộ: 13.599,8 m² gồm: đường giao thông, hệ thống cấp - thoát nước, hệ thống cấp điện - chiếu sáng; Đất cây xanh 4.305,70 m².

(Các hạng mục công trình đã được Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai cấp: Giấy phép xây dựng số 30/GPXD ngày 11 tháng 5 năm 2020; Văn bản số 182/TB-SXD ngày 22/12/2021 thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng và Văn bản số 5522/SXD-QLCLXD ngày 26 tháng 11 năm 2024 về việc kết quả kiểm tra theo giấy phép xây dựng đối với công trình trạm xử lý nước thải công suất 400 m³/ngày.đêm thuộc dự án Khu dân cư và siêu thị Trảng Bom, thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

3. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Một thành viên Địa ốc Cao su Đồng Nai được cấp Giấy phép môi trường:

3.1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

3.2. Công ty TNHH Một thành viên Địa ốc Cao su Đồng Nai có trách nhiệm:

3.2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

3.2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

3.2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

3.2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 27 tháng 05 năm 2025 đến ngày 27 tháng 05 năm 2035).

Điều 4. Giao Phòng Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- UBND huyện Trảng Bom;
- Chủ dự án (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Trung tâm CNTT đăng thông tin GPMT;
- Lưu: VT, MT.

D:\hoang\2025\GPMT-KDCsieuthitrangbom.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Trọng Toàn

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép số /GPM-T-SNNMT ngày 27 tháng 05 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải: Nước thải sinh hoạt (vệ sinh, nấu ăn, tắm rửa...)

Nguồn số 01: Nước thải từ hoạt động sinh hoạt của các hộ dân khu nhà ở liên kế vườn;

Nguồn số 02: Nước thải từ hoạt động sinh hoạt của các hộ dân khu nhà liên kế phố;

Nguồn số 03: Nước xả cặn từ quá trình xử lý mùi tại hệ thống xử lý nước thải;

Nguồn số 04: Nước thải từ hoạt động rửa lọc của 02 bồn lọc áp lực từ hệ thống xử lý nước thải.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: hồ Sông Mây.

2.2. Vị trí xả nước thải:

Vị trí: tại cửa xả nước thải từ dự án ra cống thoát nước trên đường Lê Đại Hành thuộc thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom.

Tọa độ vị trí xả thải: X = 1.211.860 m; Y = 418.431 m (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiếu 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 47,76 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: tự chảy

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24giờ).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả thải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT Cột A, K = 1,0 cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 14:2008/ BTNMT, cột A, K=1	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	5 – 9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ, quan trắc tự động liên
2	BOD ₅	mg/l	30	
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50	
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	500	

5	Sunfua tính theo H_2S	mg/l	1,0	tục theo quy định.
6	Amoni tính theo N	mg/l	5	
7	Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	mg/L	30	
8	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	10	
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5	
10	Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/l	6	
11	Tổng Coliforms	MPN/100 ml	3.000	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh (nước thải bồn cầu, bồn tiểu) được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn, sau đó theo đường ống uPVC D114 thoát vào hố ga thoát nước thải của khu dân cư.

Nước thải sinh hoạt từ hoạt động tắm, giặt, nấu ăn được thu gom theo đường ống uPVC D90 thoát vào hố ga thoát nước thải của khu dân cư.

Đối với nước thải từ quá trình vận hành hệ thống xử lý mùi: định kỳ 01 tuần/lần được thải bỏ và theo đường ống nhựa uPVC D60mm xả vào bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải.

Đối với nước thải từ quá trình rửa lọc với chu kỳ 2-3 ngày thực hiện rửa lọc một lần, nước sau khi rửa lọc theo đường ống nhựa uPVC D90mm được xả vào bể chứa bùn của hệ thống xử lý nước thải để tiếp tục xử lý.

Hố ga thu gom nước thải của khu dân cư được xây dựng âm đất, dọc vỉa hè, phía trước từng nhóm căn hộ. Nước thải từ các hố ga sẽ được thu gom theo hệ thống cống BTCT D300mm tự chảy theo độ dốc dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu dân cư công suất 400 m³/ngày. đêm để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể thu gom → Bể tách dầu mỡ → Bể điều hòa → Bể sinh học thiếu khí (Anoxic) → Bể sinh học hiếu khí Aerotank → Bể lắng → Bể khử trùng → Bồn lọc áp lực → Hệ thống thoát nước thải của khu vực trên đường Lê Đại Hành → hồ Sông Mỹ.

Công suất thiết kế: hệ thống xử lý nước thải công suất 400 m³/ngày.đêm, công suất xả thải trong phạm vi giấy phép là 47,76 m³/ngày.đêm.

Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Clorine 0,2 kg/ngày, mật rỉ 6,2 kg/ngày.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố: thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất; thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục nếu xảy ra sự cố trong quá trình vận hành; thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố theo báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng, bắt đầu kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: hệ thống xử lý nước thải 400 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải, tọa độ $X = 1211858$ m; $Y = 418.363$ m (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°); nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải, tọa độ : $X = 1.211.859$; $Y = 418.354$ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm có trong nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo mục 2.3.3 tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định các công trình nước thải phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của hạng mục công trình của dự án thuộc phạm vi cấp phép bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, có sàn công tác và có lối đi để thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý và lượng nước sạch sử dụng; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Thực hiện các công trình ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật, vận hành theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý nước thải, tuân thủ các yêu cầu thiết kế của hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo các bể chức năng trong quy trình xử lý đủ khả năng lưu chứa, đảm bảo không xả nước thải chưa xử lý đạt quy chuẩn ra môi trường.

3.4. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại

khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo giấy phép này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.5. Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát các bể chứa nước thải đầu vào, đầu ra sau xử lý nhằm kịp thời phát hiện, khắc phục tránh nước thải thấm trực tiếp vào môi trường đất, nước dưới đất.

3.6. Theo dõi, kiểm soát hóa chất, điện năng, vật liệu sử dụng trong vận hành hệ thống xử lý nước thải đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật trong xử lý nước thải của dự án.

3.7. Chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải ra môi trường không đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép số /GPM-T-SNNMT ngày 27 tháng 05 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

Nguồn số 01: khí thải (mùi hôi) phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải.

2. Dòng khí thải, vị trí xả thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

Dòng khí thải số 01: tại ống xả khí thải của công trình xử lý khí thải (mùi hôi) phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải, vị trí xả khí thải tại thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai, tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°): $X = 1.211.845 \text{ m}$; $Y = 418.363 \text{ m}$.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $3.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$;

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Phát thải qua ống thoát khí cao 05 m tại khu vực nhà điều hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu dân cư, xả thải liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, $K_p = 1,0$ và $K_v = 0,8$) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc
1	H_2S	mg/Nm^3	6,0	Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ và quan trắc tự động, liên tục theo quy định
2	NH_3	mg/Nm^3	40	
3	Mertyl Mercaptan	mg/Nm^3	15	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Khí thải (mùi hôi) được thu gom từ các bể chứa, đi qua hệ thống hấp thụ (nước) bằng quạt hút, sau đó phát thải ra môi trường xung quanh qua ống thoát khí được đặt sau nhà điều hành của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Khí (mùi) từ các bể của hệ thống xử lý nước thải → ống thu gom PVC D200mm → tháp hấp thụ (nước) → quạt hút → ống thoát khí.

Công suất thiết kế: 3.000 m³/giờ.

Hóa chất sử dụng: không

Vật liệu sử dụng: đá/sứ

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: không có.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các hệ thống thu gom và xử lý khí thải. Bố trí nhân viên quản lý, vận hành các hệ thống xử lý khí thải, giám sát vận hành hàng ngày, tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho các hệ thống thu gom khí thải. Trường hợp khí thải vượt quy chuẩn đầu ra cho phép, tạm dừng hoạt động để kiểm tra, khắc phục sự cố, để đảm bảo toàn bộ khí thải được xử lý đạt quy chuẩn trước khi phát tán ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Khí thải (mùi hôi) từ các bể chứa của hệ thống xử lý nước thải: vận hành thử nghiệm theo kế hoạch sau:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng, bắt đầu kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: hệ thống xử lý khí thải (mùi hôi) công suất 3.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải (mùi hôi) phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải. Tọa độ (X (m) = 1.211.845; Y = 418.363 theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45', múi chiều 3⁰).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý mùi hôi theo mục 2.2.2 Phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định các công trình nước thải phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác: Thực hiện các công trình ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật, vận hành theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; thường xuyên theo dõi, bảo trì, bảo dưỡng, kiểm tra độ an toàn, làm việc của thiết bị máy móc; Thực hiện trồng cây xanh đảm bảo theo đúng diện tích quy hoạch.

3.3. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép số /GPMT-SNNMT ngày 27 tháng 05 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn:

Từ hoạt động của máy móc, thiết bị hệ thống xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn:

Nhà điều hành hệ thống xử lý nước thải, tọa độ vị trí (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107045', múi chiều 30): X: 1.211.855 m; Y: 418.356 m.

3. Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung cụ thể như sau:

TT	QCVN 6:2010/BTNMT		QCVN 27:2010/BTNMT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	70	55	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

Máy móc, thiết bị được trang bị hiện đại, lắp đặt đúng quy cách, lắp đặt lò xo đàn hồi trên bệ máy kiên cố. Thường xuyên kiểm tra độ mòn thiết bị, thay thế các thiết bị, chi tiết hỏng, tiến hành bảo trì, bảo dưỡng thiết bị định kỳ.

Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh bụi bám trên cánh quạt,...) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và thay thế các chi tiết cần thiết.

Bố trí vành đai cây xanh bao quanh khuôn viên hệ thống xử lý góp phần giảm thiểu tiếng ồn phát tán ra khu vực xung quanh.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Các nguồn phát sinh tiếng ồn phải được kiểm soát không làm ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép số /GPMT-SNNMT ngày 27 tháng 05 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	20
2	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải ^{KS}	18 01 01	Rắn	50
3	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải ^{KS}	18 01 03	Rắn	80
4	Pin, ắc quy thải	16 01 12	Rắn	20
5	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện	16 01 13	Rắn	100
6	Dầu động cơ, hộp số bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	5
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	20
TỔNG KHỐI LƯỢNG				295

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 10	156
2	Bùn từ quá trình nạo vét hố ga thoát nước mưa	-	12.156
TỔNG CỘNG			12.312

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	146.448

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: thùng chứa dung tích 60 -240 lít.

2.1.2. Kho lưu chứa trong nhà:

Diện tích kho lưu chứa: 20 m².

Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: mái che bằng tôn, nền bê tông chống thấm, tường gạch kết hợp vữa xi măng.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy

2.2.2. Kho/khu vực lưu chứa: không có

Bùn từ hệ thống xử lý nước thải: được lưu giữ trong bể chứa bùn và định kỳ bàn giao cho đơn vị có chức năng.

Bùn từ quá trình nạo vét hố ga thu gom nước mưa được hợp đồng với đơn vị có chức năng nạo vét và vận chuyển đến nơi xử lý đúng quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Chịu trách nhiệm quản lý, thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo đúng quy định về pháp luật bảo vệ môi trường và Quyết định số 04/2024/UBND ngày 18/01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2.3.1 Thiết bị lưu chứa: trang bị các thùng chứa chất thải có nắp đậy đảm bảo đủ lưu chứa toàn bộ lượng chất thải rắn sinh hoạt.

2.3.2. Kho/khu vực lưu chứa: không có

Khu nhà ở: Chất thải rắn sinh hoạt được hộ dân phân loại triệt để tại nguồn; lưu chứa trong các thùng chứa có thể tích 10 – 20 lít; chất thải được chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom rác tại địa phương để đưa đi xử lý. Việc phân loại, lưu chứa, thời gian, tần suất thu gom thực hiện theo quy định của địa phương và theo quy định tại Quyết định số 04/2024/UBND ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Đối với khu vực công cộng và công viên: Trang bị thùng chứa có dung tích 20 - 120 lít chuyên dụng ở những vị trí dễ tiếp cận để đơn vị có chức năng thu gom dễ dàng thu gom và vận chuyển, xử lý.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số

08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

Thực hiện tuyên truyền, phổ biến chương trình phân loại chất thải rắn tại nguồn theo yêu cầu pháp luật và quy định của địa phương. Hướng dẫn người dân thực hiện phân loại triệt để chất thải rắn và chất thải nguy hại theo quy định.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép số /GPMТ-SNNMT ngày 27 tháng 05 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG.

Tiếp tục thực hiện các hạng mục, công trình và các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với các công trình đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 3358/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2018 đối với dự án “Khu dân cư và siêu thị Trảng Bom quy mô 2.852 người, diện tích 72.412,3 m²” và có trách nhiệm thực hiện thủ tục cấp giấy phép môi trường theo quy định pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Chủ dự án chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ hoàn công công trình xử lý chất thải; công trình xây dựng của dự án. Đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường khu dân cư theo quy định Điều 57 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Có biện pháp kiểm soát chất lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án phải đảm bảo đạt giới hạn QCVN 14:2008/BTNMT, cột A; tuyệt đối không xả nước thải không đạt quy chuẩn ra môi trường tiếp nhận; minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải trong khuôn viên dự án và thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

4. Công khai, minh bạch vị trí đầu nổi nước mưa, nước thải của dự án.

5. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

6. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu.

7. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

8. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

9. Thực hiện công trình, kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật. Trong quá trình hoạt động nếu Dự án đầu tư có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến các cơ quan có liên quan. Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để xảy ra sự cố, rủi ro trong quá trình thực hiện.

10. Trong quá trình hoạt động dự án nếu xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến UBND thị trấn Trảng Bom, UBND huyện Trảng Bom, Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan có liên quan.

11. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ đối với người dân, cán bộ, công nhân viên.

12. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.